

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/ ASSET REPORT**  
**Tại ngày/As at: 30/06/2014**

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Đơn vị tính/Currency: VND

| CHỈ TIÊU/ INDICATORS |  | KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD<br>30/06/14 | SỐ CUỐI NĂM TRƯỚC/ END<br>OF LAST YEAR<br>31/12/13 (*) |
|----------------------|--|-------------------------------------|--|
| <b>I</b>             | <b>TÀI SẢN/ ASSETS</b>   |                                     |  |
| <b>1</b>             | <b>Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/ Cash and cash equivalents.</b><br><i>Trong đó/In which:</i>   | <b>5,218,568,904</b>                | -  |
|                      | Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/ Cash for operation  | 1,207,891,050                       | -  |
|                      | Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposit with term not more than three months   | 4,010,677,854                       | -  |
| <b>2</b>             | <b>Các khoản đầu tư thuần/ Investments</b>   | <b>60,244,461,000</b>               | -  |
| 2.1                  | Các khoản đầu tư/ Investments  | 60,244,461,000                      | -  |
| 2.2                  | Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/ Provision for asset received as pledge  | -                                   | -  |
| <b>3</b>             | <b>Các khoản phải thu/ Receivables</b>   | <b>1,149,788,666</b>                | -  |
| <b>3.1</b>           | <b>Phải thu về bán các khoản đầu tư/ Unsettled sales</b>   | <b>228,856,200</b>                  | -  |
|                      | Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi về bán chứng khoán chờ thu/ In which: Provision for Unsettled sales  | -                                   | -  |
| <b>3.2</b>           | <b>Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/ Dividend and interest accrual and receivable</b>  | <b>920,932,466</b>                  | -  |
| 3.2.1                | Phải thu cổ tức tiền lãi đến ngày nhận/ Dividend and interest on due date  | -                                   | -  |
|                      | Trong đó: Dự phòng phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi phải thu/ In which: Provision for dividend and interest receivable                         | -                                   | -  |
| 3.2.2                | Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/ Dividend and interest accrual  | 920,932,466                         | -  |
|                      | <i>Dự thu cổ tức/ Dividend accrual</i>   | 94,300,000                          | -  |
|                      | <i>Dự thu trái tức/Bond interest accrual</i>   | 823,887,123                         | -  |
|                      | <i>Dự thu lãi tiền gửi/Interest accrual</i>  | 2,745,343                           | -  |
| <b>3.3</b>           | <b>Phải thu khác/ Other receivables</b>  | -                                   | -  |
| <b>3.4</b>           | <b>Dự phòng nợ phải thu khó đòi/ Provision for receivables</b>   | -                                   | -  |
|                      | <b>TỔNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS</b>  | <b>66,612,818,570</b>               | -  |
| <b>II</b>            | <b>NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITES</b>   |                                     |  |
| 1                    | Vay ngắn hạn/ Shortterm loan   | -                                   | -  |
| 2                    | Phải trả về mua các khoản đầu tư/ Unsettled purchases  | -                                   | -  |
| 3                    | Phải trả phí phát hành và phí mua lại cho CTQLQ và Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/ Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors | 1,203,600                           | -  |
| 4                    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/ Taxes payables  | 4,500,000                           | -  |
| 5                    | Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/ Profit distribution payable  | -                                   | -  |
| 6                    | Chi phí phải trả/ Expense accrual  | -                                   | -  |
|                      | <i>Phải trả phí kiểm toán/ Audit fees payables</i>   | -                                   | -  |
|                      | <i>Phải trả phí họp đại hội/ General meeting expense payables</i>  | -                                   | -  |
|                      | <i>Phải trả phí họp BDD/ BOR meeting expense payables</i>  | -                                   | -  |
|                      | <i>Phải trả thù lao ban đại diện quỹ/ Salary expenses payables</i>   | -                                   | -  |
| 7                    | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Subscription Suspense Payable  | -                                   | -  |
| 8                    | Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/ Redemption payable   | -                                   | -  |
| 9                    | Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/ Operation expense payable   | 89,906,465                          | -  |
|                      | <i>Phải trả phí quản lý/ Management fee payables</i>   | 80,766,657                          | -  |
|                      | <i>Phải trả phí lưu ký/ Custodian fees payables</i>  | 3,380,667                           | -  |
|                      | <i>Phải trả phí giám sát/ Supervising fee payables</i>   | 1,184,578                           | -  |
|                      | <i>Phải trả phí quản trị quỹ/ Fund administration fee payables</i>   | 2,073,011                           | -  |
|                      | <i>Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/ Transfer agency fee payables</i>   | 2,501,552                           | -  |
| 10                   | Phải trả khác/ Other payables  | 47,465,754                          | -  |

|            |   |                       |          |
|------------|---|-----------------------|----------|
|            | Lãi trả trước từ Trái phiếu doanh nghiệp 10.5% 01/08/2019/Coupon received in advance from Corporate bond 10.5% 01 Aug 2019          | 47,465,754            | -        |
|            | <b>TỔNG NỢ/ TOTAL LIABILITIES</b>   | <b>143,075,819</b>    | <b>-</b> |
| <b>III</b> | <b>GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>          | <b>66,469,742,751</b> | <b>-</b> |
| <b>1</b>   | Vốn góp của Nhà đầu tư/ Capital   | <b>66,999,338,200</b> | <b>-</b> |
| 1.1        | Vốn góp phát hành/ Capital from subscription  | 82,248,310,400        | -        |
| 1.2        | Vốn góp mua lại/ Capital from redemption  | (15,248,972,200)      | -        |
| <b>2</b>   | Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/ Premium  | <b>(20,783,707)</b>   | <b>-</b> |
| <b>3</b>   | Lợi nhuận chưa phân phối/ Retained earning  | <b>(508,811,742)</b>  | <b>-</b> |
| <b>IV</b>  | <b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/ NAV PER UNIT</b>  | <b>9,921</b>          | <b>-</b> |
| <b>V</b>   | <b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/ DISTRIBUTED EARNING</b>  | <b>-</b>              | <b>-</b> |
| 1          | Lợi nhuận/ Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm<br>Distributed profit/ assets in the period                                | -                     | -        |
| 2          | Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/ Accumulated distributed profit/ assets | -                     | -        |

#### VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS

|   | CHỈ TIÊU   | KỶ BÁO CÁO/ THIS PERIOD<br>30/06/14 | SỐ CUỐI NĂM TRƯỚC/<br>END OF LAST YEAR<br>31/12/13 (*) |
|---|--|-------------------------------------|--|
| 1 | Tài sản nhận thế chấp/ Asset received as pledge            | -                                   | -  |
| 2 | Nợ khó đòi đã xử lý/ Receivables with full provision made  | -                                   | -  |
| 3 | Ngoại tệ các loại/ Foreign currency                        | -                                   | -  |
| 4 | Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/ Number of fund units | 6,699,933.82                        | -  |

(\*) Không có số liệu do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ This data is not available in this first semi-annually reporting period of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

TP Hồ Chí Minh ngày 29/07/2014

Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company  
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

Mẫu số B01 - QM  
(Ban hành theo TT số 198 /2012 /TT-BTC ngày 15 /11/ 2012 của Bộ Tài chính)  
**BÁO CÁO THU NHẬP/ PROFIT AND LOSS REPORT**  
Bán niên/Semi-annual 2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company  
Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd  
Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Đơn vị tính/Currency: VND

| CHỈ TIÊU/ INDICATORS   | NĂM NAY/THIS YEAR       |   | NĂM TRƯỚC/LAST YEAR (*)                  |   |
|--|-------------------------|---|--|---|
|  | KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO/ ACCUMULATED FIGURE FROM THE BEGINNING OF THIS YEAR | CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM TRƯỚC/ ACCUMULATED FIGURE FROM THE BEGINNING OF LAST YEAR |
| <b>I THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ / INVESTMENT INCOME</b>  | <b>(93,691,606)</b>     | <b>(93,691,606)</b>   |  |   |
| 1.1 Cổ tức được chia/ Dividend received  | 472,000,000             | 472,000,000   |  |   |
| 1.2 Trái tức được nhận/ Bond interest received   | 407,135,616             | 407,135,616   |  |   |
| 1.3 Tiền lãi được nhận/ Interest received  | 187,841,695             | 187,841,695   |  |   |
| 1.4 Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư/ Realized gain (loss) from disposal of investment  | (48,935,700)            | (48,935,700)  |  |   |
| 1.5 Chênh lệch tăng (giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/ Unrealized gain (loss) from revaluation of investment   | (1,111,733,547)         | (1,111,733,547)   |  |   |
| 1.6 Doanh thu khác/ Other revenue  | 330                     | 330   |  |   |
| 1.7 Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/ Realized and unrealized gain (loss) from foreign exchange   | -                       | -   |  |   |
| 1.8 Doanh thu khác về đầu tư/ Other income from investment   | -                       | -   |  |   |
| 1.9 Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/ Provisions for dividend and interest receivables | -                       | -   |  |   |
| <b>II CHI PHÍ ĐẦU TƯ / INVESTMENT EXPENSE</b>  | <b>52,744,944</b>       | <b>52,744,944</b>   |  |   |
| 2.1 Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/ Expenses for purchase and sale of investment  | 52,744,944              | 52,744,944  |  |   |
| 2.2 Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/ Provisions for receivables  | -                       | -   |  |   |
| 2.3 Chi phí lãi vay/ Loan interest expenses  | -                       | -   |  |   |
| 2.4 Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/ Provision for asset received as pledge            | -                       | -   |  |   |
| 2.5 Chi phí đầu tư khác/ Other investment expenses   | -                       | -   |  |   |
| <b>III CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/ OPERATION EXPENSE</b>   | <b>362,375,192</b>      | <b>362,375,192</b>  |  |   |
| 3.1 Phí quản lý Quỹ mở/ Management fee   | 252,481,891             | 252,481,891   |  |   |
| 3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/ Custodian fee   | 33,004,280              | 33,004,280  |  |   |
| 3.3 Phí dịch vụ giám sát / Supervising fee   | 3,703,068               | 3,703,068   |  |   |
| 3.4 Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/ Fund administration fee   | 6,480,368               | 6,480,368   |  |   |
| 3.5 Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/ Transfer agency fee  | 16,328,785              | 16,328,785  |  |   |
| 3.6 Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/ Meeting expense   | -                       | -   |  |   |
| 3.7 Chi phí kiểm toán/Audit expense  | -                       | -   |  |   |
| 3.8 Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/ Asset disposal expenses   | -                       | -   |  |   |
| 3.9 Chi phí hoạt động khác/ Other operating expenses   | 50,376,800              | 50,376,800  |  |   |
| Thù lao ban đại diện quỹ/ Salary expenses  | 45,000,000              | 45,000,000  |  |   |
| Phí ngân hàng/ Bank charge   | 5,376,800               | 5,376,800   |  |   |
| <b>IV KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (IV=I-II-III)</b>  | <b>(508,811,742)</b>    | <b>(508,811,742)</b>  |  |   |
| <b>V KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/ OTHER INCOME AND EXPENSES</b>   | <b>-</b>                | <b>-</b>  |  |   |
| 5.1 Thu nhập khác/ Other income  | -                       | -   |  |   |
| 5.2 Chi phí khác/ Other expenses   | -                       | -   |  |   |
| <b>VI TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/ TOTAL TAXABLE PROFIT (VI=IV + V)</b>  | <b>(508,811,742)</b>    | <b>(508,811,742)</b>  |  |   |
| 6.1 Lợi nhuận đã thực hiện/ Realised Income  | 602,921,805             | 602,921,805   |  |   |
| 6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện/ Unrealised Income  | (1,111,733,547)         | (1,111,733,547)   |  |   |
| <b>VII CHI PHÍ THUẾ TNDN/ CORPORATE INCOME TAX</b>   | <b>-</b>                | <b>-</b>  |  |   |
| <b>VIII LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/ PROFIT AFTER TAX (VIII = VI - VII)</b>  | <b>(508,811,742)</b>    | <b>(508,811,742)</b>  |  |   |

(\*): Không có số liệu năm trước do đây là kỳ báo cáo bán niên trong năm đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ Information of last year is not available in this first financial reporting year of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

TP Hồ Chí Minh ngày 29/07/2014

Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company  
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

RESTRICTED

**Phụ lục 26. Mẫu báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ**  
**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/**  
**Bán niên/Semi-annual 2014**

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Kỳ báo cáo/ Reporting period: Từ ngày/From 25/03/2014 đến/to 30/06/2014

| STT/<br>NO | CHỈ TIÊU/ INDICATORS   | KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD | KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD (*) |
|------------|--|-------------------------|---------------------------|
| I          | GTTSR đầu kỳ/ NAV at the beginning of the period   | -                       | -                         |
| II         | Thay đổi trong GTTSR của quỹ trong kỳ/ Changes of NAV during the period  | <b>(508,811,742)</b>    | -                         |
|            | Trong đó/ In which:  |                         | -                         |
| II.1       | Thay đổi của GTTSR của quỹ do biến động thị trường và hoạt động đầu tư của quỹ/ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period | (508,811,742)           | -                         |
| II.2       | Thay đổi của GTTSR của quỹ do việc phân chia lợi nhuận cho nhà đầu tư/ Changes of NAV due to profit distribution to investors                                    | -                       | -                         |
| III        | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ/ Changes of NAV due to subscription/ redemption  | <b>66,978,554,493</b>   | -                         |
| III.1      | Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ/ Increase from subscription  | 82,217,102,800          | -                         |
| III.2      | Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ/ (Decrease) from redemption   | (15,238,548,307)        | -                         |
| IV         | GTTSR cuối kỳ/ NAV at the end of period  | <b>66,469,742,751</b>   | -                         |

(\*) Không có số liệu kỳ trước do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/  
Information of last period is not available in this first semi-annually reporting period of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

**Ngân hàng giám sát/ Supervising bank**

(Đã ký và đóng dấu)

TP Hồ Chí Minh ngày 29/07/2014  
**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company**  
**Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

**Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/  
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Tại ngày/As at: 30/06/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 29/07/2014

Đơn vị tính/ Currency: VNĐ

|              | TÀI SẢN/ ASSETS   | KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD<br>30/06/14 | KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD<br>30/06/13 (*) | %/ KỲ TRƯỚC/<br>% COMPARED TO<br>LAST PERIOD |
|--------------|---|-------------------------------------|---------------------------------------|--|
| <b>I.1</b>   | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalents</b>                  | <b>5,218,568,904</b>                | -                                     | -  |
|              | Tiền gửi không kỳ hạn/ Cash at current account  | 1,207,891,050                       | -                                     | -  |
|              | Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/<br>Deposit with term not more than three months | 4,010,677,854                       | -                                     | -  |
|              | Các khoản tương đương tiền khác/ Other cash equivalents                               | -                                   | -                                     | -  |
| <b>I.2</b>   | <b>Các khoản đầu tư/ Investments</b>  | <b>60,244,461,000</b>               | -                                     | -  |
|              | Cổ phiếu/ Shares  | 29,763,990,000                      | -                                     | -  |
|              | Trái phiếu / Bonds  | 30,480,471,000                      | -                                     | -  |
|              | Quyền mua/ Rights   | -                                   | -                                     | -  |
|              | Đầu tư khác/ Other Investments  | -                                   | -                                     | -  |
|              | Tiền gửi có kỳ hạn hơn 3 tháng/<br>Deposit with term more than three months           | -                                   | -                                     | -  |
| <b>I.3</b>   | <b>Cổ tức, trái tức được nhận/ Dividend and bond interest receivables</b>             | <b>918,187,123</b>                  | -                                     | -  |
|              | Cổ tức được nhận/ Dividend receivables  | 94,300,000                          | -                                     | -  |
|              | Trái tức được nhận/ Bond interest receivables   | 823,887,123                         | -                                     | -  |
| <b>I.4</b>   | <b>Tiền lãi phải thu/ Interest receivables</b>  | <b>2,745,343</b>                    | -                                     | -  |
| <b>I.5</b>   | <b>Tiền bán chứng khoán chờ thu/ Unsettled sales</b>                                  | <b>228,856,200</b>                  | -                                     | -  |
|              | Tiền bán cổ phiếu chờ thu/ Unsettled sale of shares                                   | 228,856,200                         | -                                     | -  |
|              | Tiền bán trái phiếu chờ thu/ Unsettled sale of bonds                                  | -                                   | -                                     | -  |
| <b>I.6</b>   | <b>Phải thu khác/ Other receivables</b>   | -                                   | -                                     | -  |
| <b>I.7</b>   | <b>Tài sản khác/ Other investments</b>  | -                                   | -                                     | -  |
| <b>I.8</b>   | <b>TỔNG TÀI SẢN/ TOTAL ASSETS</b>   | <b>66,612,818,570</b>               | -                                     | -  |
| <b>TT</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ/ LIABILITES</b>  |                                     |                                       |  |
| <b>II.1</b>  | <b>Phải trả về mua các khoản đầu tư/ Unsettled purchase</b>                           | -                                   | -                                     | -  |
|              | Phải trả về mua cổ phiếu/ Unsettled purchase of shares                                | -                                   | -                                     | -  |
|              | Phải trả về mua trái phiếu/ Unsettled purchase of bonds                               | -                                   | -                                     | -  |
| <b>II.2</b>  | <b>Các khoản phải trả khác/ Other payables</b>  | <b>143,075,819</b>                  | -                                     | -  |
| <b>II.3</b>  | <b>TỔNG NỢ/ TOTAL LIABILITIES</b>   | <b>143,075,819</b>                  | -                                     | -  |
| <b>III</b>   | <b>Tài sản ròng của Quỹ (I.8-II.3)/ Net asset value</b>                               | <b>66,469,742,751</b>               | -                                     | -  |
| <b>III.1</b> | <b>Tổng số đơn vị Quỹ/ Total number of fund units</b>                                 | <b>6,699,933.82</b>                 | -                                     | -  |
| <b>III.2</b> | <b>Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị Chứng Chỉ Quỹ/ NAV per unit</b>               | <b>9,921</b>                        | -                                     | -  |

(\*) Không có số liệu kỳ trước do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ Information of last period is not available in this first semi-annually reporting period of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

Quỹ không có giao dịch trong kỳ hay số dư cuối kỳ về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo/ Fund does not have any closing balance or any transaction in the reporting period related to loan, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contracts

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

(Đã ký và đóng dấu)

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company  
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

**RESTRICTED**

**Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/  
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

Bán niên/Semi-annual 2014

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT**

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 29/07/2014

Đơn vị tính/ Currency: VND

| STT/<br>No | CHỈ TIÊU/ INDICATORS  | KỲ BÁO CÁO/<br>THIS PERIOD | KỲ TRƯỚC/<br>LAST PERIOD (*) | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM/<br>ACCUMULATION FROM THE<br>BEGINNING OF THE YEAR |
|------------|---|----------------------------|------------------------------|--|
| <b>I</b>   | <b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư / Income from investment</b>  | <b>1,066,977,641</b>       | <b>-</b>                     | <b>1,066,977,641</b>   |
| 1          | Cổ tức, trái tức được nhận/ Dividend, bond interest received  | 879,135,616                | -                            | 879,135,616  |
|            | <i>Cổ tức được nhận/ Dividend received</i>  | <i>472,000,000</i>         | -                            | <i>472,000,000</i>   |
|            | <i>Trái tức được nhận/ Bond interest received</i>   | <i>407,135,616</i>         | -                            | <i>407,135,616</i>   |
| 2          | Lãi được nhận/ Interest received  | 187,841,695                | -                            | 187,841,695  |
| 3          | Thu nhập khác/ Other income   | 330                        | -                            | 330  |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí/ Expenses</b>  | <b>415,120,136</b>         | <b>-</b>                     | <b>415,120,136</b>   |
| 1          | Phí quản lý quỹ/ Management fee   | 252,481,891                | -                            | 252,481,891  |
| 2          | Phí lưu ký, giám sát/ Custodian fee, supervising fee  | 36,707,348                 | -                            | 36,707,348   |
| 3          | Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/ Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers  | 22,809,153                 | -                            | 22,809,153   |
|            | <i>Chi phí dịch vụ quản trị quỹ/ Fund administration fee</i>  | <i>6,480,368</i>           | -                            | <i>6,480,368</i>   |
|            | <i>Chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng/ Transfer agency fee</i>  | <i>16,328,785</i>          | -                            | <i>16,328,785</i>  |
| 4          | Chi phí kiểm toán/ Audit fee  | -                          | -                            | -  |
| 5          | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ khác, thù lao ban đại diện/ Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board   | 45,000,000                 | -                            | 45,000,000   |
| 6          | Chi phí dự thảo, in ấn, gửi báo cáo bạch, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư, chi phí công bố thông tin của quỹ, chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ/ Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board | -                          | -                            | -  |
| 7          | Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/ Expenses related to execution of fund's asset transactions   | 52,744,944                 | -                            | 52,744,944   |
| 8          | Các loại phí khác/ Other expenses   | 5,376,800                  | -                            | 5,376,800  |
|            | <i>Phí ngân hàng/ Bank charges</i>  | <i>5,376,800</i>           | -                            | <i>5,376,800</i>   |
| <b>III</b> | <b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/ Net income from investment activities</b>  | <b>651,857,505</b>         | <b>-</b>                     | <b>651,857,505</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investment activities</b>   | <b>(1,160,669,247)</b>     | <b>-</b>                     | <b>(1,160,669,247)</b>   |
| 1          | Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realised gain (loss) from disposal of investment  | (48,935,700)               | -                            | (48,935,700)   |
| 2          | Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư/ Unrealised gain (loss) from revaluation of investment   | (1,111,733,547)            | -                            | (1,111,733,547)  |
| <b>V</b>   | <b>Thay đổi GTTSR cho các hoạt động đầu tư (III + IV)/ Changes of NAV due to the investment activities during the period</b>  | <b>(508,811,742)</b>       | <b>-</b>                     | <b>(508,811,742)</b>   |
| <b>VI</b>  | <b>GTTSR đầu kỳ/ NAV at the beginning of the period</b>   | <b>-</b>                   | <b>-</b>                     | <b>-</b>   |
| <b>VII</b> | <b>Thay đổi GTTSR đầu kỳ của quỹ trong kỳ/ Changes of NAV in the period</b>   | <b>66,469,742,751</b>      | <b>-</b>                     | <b>66,469,742,751</b>  |

RESTRICTED

|             |   |                       |          |                       |
|-------------|---|-----------------------|----------|-----------------------|
|             | Trong đó/ In which  |                       | -        | -                     |
| 1           | Thay đổi GTTSR do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ/<br>Changes of NAV due to investment related activities during the period | (508,811,742)         | -        | (508,811,742)         |
| 2           | Thay đổi GTTSR do việc phân phối thu nhập cho nhà đầu tư trong kỳ/<br>Change of NAV due to profit distribution in the period            | -                     | -        | -                     |
| 3           | Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ/<br>Change of NAV due to subscription, redemption during the period             | 66,978,554,493        | -        | 66,978,554,493        |
| <b>VIII</b> | <b>GTTSR cuối kỳ/ NAV at the end of period</b>  | <b>66,469,742,751</b> | <b>-</b> | <b>66,469,742,751</b> |

(\*) Không có số liệu kỳ trước do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ Information of last period is not available in this first semi-annually reporting period of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

**Ngân hàng giám sát/ Supervising bank**

**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company**  
**Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

**Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của Quỹ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/  
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày/As at: 30/06/2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 29/07/2014

Đơn vị tính/ Currency: VND

|            | Loại/ Type  | Số lượng/<br>Quantity | Giá thị trường hoặc giá<br>trị hợp lý tại ngày báo<br>cáo/ Market price as at<br>reporting date | Tổng giá trị/ Total value | Tỷ lệ %/ Tổng giá trị tài sản<br>của Quỹ/<br>Ratio (%) per Fund's total<br>assets |
|------------|---|-----------------------|---|---------------------------|---|
| <b>I</b>   | <b>CP niêm yết/ Listed shares</b>   |                       |   |                           |   |
|            | BMP   | 14,000                | 70,000  | 980,000,000               | 1.47%   |
|            | PVS   | 34,000                | 29,200  | 992,800,000               | 1.49%   |
|            | VCB   | 66,700                | 26,200  | 1,747,540,000             | 2.62%   |
|            | TDH   | 30,000                | 15,700  | 471,000,000               | 0.71%   |
|            | GAS   | 30,000                | 112,000   | 3,360,000,000             | 5.04%   |
|            | FPT   | 32,750                | 46,600  | 1,526,150,000             | 2.29%   |
|            | HPG   | 50,850                | 54,000  | 2,745,900,000             | 4.12%   |
|            | HCM   | 14,000                | 35,800  | 501,200,000               | 0.75%   |
|            | ITC   | 20,000                | 7,700   | 154,000,000               | 0.23%   |
|            | VND   | 69,000                | 16,700  | 1,152,300,000             | 1.73%   |
|            | HAG   | 70,000                | 24,200  | 1,694,000,000             | 2.54%   |
|            | VIC   | 3,600                 | 64,000  | 230,400,000               | 0.35%   |
|            | SSI   | 21,000                | 25,900  | 543,900,000               | 0.82%   |
|            | VTO   | 77,000                | 6,900   | 531,300,000               | 0.80%   |
|            | PGC   | 10,000                | 12,500  | 125,000,000               | 0.19%   |
|            | CSM   | 9,000                 | 41,800  | 376,200,000               | 0.56%   |
|            | CII   | 40,000                | 18,400  | 736,000,000               | 1.10%   |
|            | PVD   | 28,000                | 82,500  | 2,310,000,000             | 3.47%   |
|            | MBB   | 103,000               | 13,800  | 1,421,400,000             | 2.13%   |
|            | HDG   | 28,000                | 27,400  | 767,200,000               | 1.15%   |
|            | TCM   | 34,000                | 27,500  | 935,000,000               | 1.40%   |
|            | VNM   | 23,600                | 122,000   | 2,879,200,000             | 4.32%   |
|            | PGS   | 19,000                | 31,100  | 590,900,000               | 0.89%   |
|            | VSC   | 9,600                 | 51,000  | 489,600,000               | 0.73%   |
|            | MSN   | 10,400                | 90,500  | 941,200,000               | 1.41%   |
|            | REE   | 36,000                | 26,300  | 946,800,000               | 1.42%   |
|            | BVH   | 15,000                | 41,000  | 615,000,000               | 0.92%   |
|            | <b>Tổng/ Total</b>  |                       |   | <b>29,763,990,000</b>     | <b>44.68%</b>   |
| <b>II</b>  | <b>CP chưa niêm yết/ Unlisted shares</b>  |                       |   |                           |   |
|            |   | -                     | -   | -                         | 0.00%   |
|            | <b>Tổng/ Total</b>  |                       |   | <b>-</b>                  | <b>0.00%</b>  |
| <b>III</b> | <b>Trái phiếu/ Bonds</b>  |                       |   |                           |   |
|            | Trái phiếu được chính phủ bảo lãnh 12.25%<br>10/02/2017/ Government guaranteed bond 12.25% 10<br>Feb 2017 (VDB112004) | 104,000               | 115,084   | 11,968,736,000            | 17.97%  |
|            | Trái phiếu chính phủ 8.8% 15/03/2029/ Government<br>bond 8.8% 15 Mar 2029 (TD1429094)                                 | 127,000               | 99,305  | 12,611,735,000            | 18.93%  |
|            | Trái phiếu doanh nghiệp 10.5% 01/08/2019/ Corporate<br>bond 10.5% 01 Aug 2019 (BID10904)                              | 55,000                | 100,000   | 5,500,000,000             | 8.26%   |
|            | Trái phiếu chuyển đổi CII 12% 23/06/2019/ CII<br>Convertible bond 12% 23 Jun 2019                                     | 400                   | 1,000,000   | 400,000,000               | 0.60%   |
|            | <b>Tổng/ Total</b>  |                       |   | <b>30,480,471,000</b>     | <b>45.76%</b>   |
| <b>IV</b>  | <b>Các loại chứng khoán khác/ Other securities</b>  |                       |   |                           |   |
|            | <b>Tổng/ Total</b>  |                       |   | <b>-</b>                  | <b>0.00%</b>  |
|            | <b>TỔNG CÁC LOẠI CHỨNG KHOÁN/ TOTAL</b>   |                       |   | <b>60,244,461,000</b>     | <b>90.44%</b>   |
| <b>V</b>   | <b>Các tài sản khác/ Other assets</b>   |                       |   |                           |   |
|            | Cô tức được nhận/ Dividend receivables  |                       |   | 94,300,000                | 0.14%   |
|            | Lãi trái phiếu được nhận/ Bond interest receivables   |                       |   | 823,887,123               | 1.24%   |
|            | Lãi tiền gửi được nhận/ Time deposit interest receivables   |                       |   | 2,745,343                 | 0.00%   |
|            | Tiền bán chứng khoán chờ thu/ Unsettled sales   |                       |   | 228,856,200               | 0.34%   |
|            | Các khoản đặt cọc và ứng trước/ Deposit suspense  |                       |   | -                         | 0.00%   |
|            | Phải thu khác/ Other receivables  |                       |   | -                         | 0.00%   |
|            | Tài sản khác/ Other investments   |                       |   | -                         | 0.00%   |
|            | <b>Tổng/ Total</b>  |                       |   | <b>1,149,788,666</b>      | <b>1.73%</b>  |

RESTRICTED



|            |  |  |  |                       |                |
|------------|--|--|--|-----------------------|----------------|
| <b>VI</b>  | <b>Tiền/ Cash, deposit</b>   |  |  |                       | 0.00%          |
|            | Tiền gửi không kỳ hạn/ Cash at current account                                     |  |  | 1,207,891,050         | 1.81%          |
|            | Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposit with term not more than three months |  |  | 4,010,677,854         | 6.02%          |
|            | <b>Tổng/ Total</b>   |  |  | <b>5,218,568,904</b>  | <b>7.83%</b>   |
| <b>VII</b> | <b>TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC/ TOTAL ASSETS</b>   |  |  | <b>66,612,818,570</b> | <b>100.00%</b> |

Ngân hàng giám sát/ Supervising bank

Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company  
 Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

**Phụ lục 34. Mẫu báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ**  
(Ban hành kèm theo Thông tư 183 hướng dẫn về thành lập và quản lý quỹ mở)

**BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/  
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC/ OTHER INDICATORS**

Bán niên/Semi-annual 2014

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd

Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 29/07/2014

|           | <b>CHỈ TIÊU/ INDICATORS</b>   | <b>KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD</b> | <b>KỲ TRƯỚC/ LAST PERIOD (*)</b> |
|-----------|---|--------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư/ Investment performance indicator</b>  |                                |                                  |
| 1         | Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Management expense over average NAV ratio   | 1.51%                          | -                                |
| 2         | Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio  | 0.22%                          | -                                |
| 3         | Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan trên GTTSR của quỹ trung bình trong kỳ (%)/ Fund administration fee, transfer agency fee and other fees to related service providers over average NAV ratio | 0.14%                          | -                                |
| 4         | Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Audit fee expense over average NAV ratio  | 0.00%                          | -                                |
| 5         | Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expense over average NAV ratio  | 0.27%                          | -                                |
| 6         | Tỷ lệ chi phí hoạt động trên GTTSR trung bình trong kỳ (%)/ Operating expense over average NAV ratio  | 2.49%                          | -                                |
| 7         | Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/GTTSR trung bình trong kỳ/ Portfolio turnover rate = (total value of buy-in portfolio+total proceeds of sale-out portfolio)/2/average NAV   | 185.31%                        | -                                |
| <b>II</b> | <b>Các chỉ tiêu khác/ Other indicators</b>  |                                |                                  |
| <b>1</b>  | <b>Quy mô quỹ đầu kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)/ Fund scale at the beginning of the period (based on par value of fund unit)</b>  |                                | -                                |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Total value of Fund unit at the beginning of the period  | -                              | -                                |
|           | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Number of Fund units at the beginning of the period  | -                              | -                                |
| <b>2</b>  | <b>Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)/ Change of Fund scale during the period (based on par value of fund unit)</b>  |                                | -                                |
|           | Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong kỳ/ Number of fund units subscribed in the period  | 8,224,831.04                   | -                                |
|           | Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/ Net subscription amount received in period   | 82,248,310,400                 | -                                |
|           | Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong kỳ/ Number of fund units redeemed in the period   | (1,524,897.22)                 | -                                |
|           | Giá trị vốn thực phải thanh toán trong kỳ khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư/ Net redemption amount in period  | (15,248,972,200)               | -                                |
| <b>3</b>  | <b>Quy mô quỹ cuối kỳ (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)/ Fund scale at the end of the period (based on par value of fund unit)</b>   |                                | -                                |
|           | Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Total value of Fund unit at the end of the period   | 66,999,338,200                 | -                                |
|           | Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Number of Fund units at the end of the period   | 6,699,933.82                   | -                                |
| <b>4</b>  | <b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period</b>   | 78.88%                         | -                                |
| <b>5</b>  | <b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period</b>   | 97.98%                         | -                                |
| <b>6</b>  | <b>Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period</b>   | 79.13%                         | -                                |

**RESTRICTED**

|   |   |       |   |
|---|---|-------|---|
| 7 | Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối kỳ, kể cả giao dịch ký danh/ Number of investors at the end of the period | 110   | - |
| 8 | Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ/ NAV per unit at the end of the period                       | 9,921 | - |

(\*) Không có số liệu kỳ trước do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ Information of last period is not available in this first semi-annually reporting period of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

**Ngân hàng giám sát/ Supervising bank**

**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company**  
**Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

(Đã ký và đóng dấu)

**Phụ lục số 27**

**Mẫu Bản thống kê phí giao dịch trong hoạt động đầu tư của quỹ**  
(ban hành kèm theo thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)

**THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA CÁC QUỸ/ LIST OF BROKER FEE OF FUNDS**  
(định kỳ 6 tháng/half-yearly)

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: **Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company**

Địa chỉ/Address: **Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Q.1, Tp. HCM, Việt Nam/ 23rd Floor, Saigon Trade Center, 37 Ton Duc Thang, District. 1, Ho Chi Minh City, Vietnam**

Tên Quỹ/ Fund name: **Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)**

Kỳ báo cáo/ Reporting period: **Từ ngày/From 25/03/2014 đến/to 30/06/2014**

| Số thứ tự/No       | Tên (mã) các Công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch trong năm/Name (Code) of Securities companies whose trading value exceed 5% of total trading value during period | Quan hệ với Công ty quản lý quỹ/ Relationship to Fund management company | Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/Trading ratio of each securities company                       |  |   | Phí giao dịch bình quân/ Average broker fee | Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Average broker fee in market                           |
|--------------------|---|--|---|--|---|---|---|
|                    |   |  | Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/Trading value in reporting period of the fund at each securities company | Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ qua tất cả các công ty chứng khoán/Total trading value of fund in reporting period at all securities companies | Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/ Trading ratio of securities company in reporting period |   |   |
| (1)                | (2)   | (3)  | (4)   | (5)  | (6)   | (7)   | (8)   |
| 1                  | Công ty cổ phần chứng khoán Bảo Việt/Bao Viet Securities Company (BVSC)   | Không/Nil  | 11,659,095,233  | 61,463,530,247   | 19%   | 0.02%                                       | Cổ phiếu, Chứng chỉ quỹ/Equity, Fund Certificate: 0.15% - 0.5%<br>Trái phiếu/Bond: 0.02% - 0.1% |
| 2                  | Công ty cổ phần chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Securities Corporation (HSC)  | Không/Nil  | 8,767,739,000   | 61,463,530,247   | 14%   | 0.17%                                       | Cổ phiếu, Chứng chỉ quỹ/Equity, Fund Certificate: 0.15% - 0.5%<br>Trái phiếu/Bond: 0.02% - 0.1% |
| 3                  | Công ty cổ phần chứng khoán Sài Gòn/Saigon Securities Incorporation (SSI)   | Không/Nil  | 11,323,003,000  | 61,463,530,247   | 18%   | 0.15%                                       | Cổ phiếu, Chứng chỉ quỹ/Equity, Fund Certificate: 0.15% - 0.5%<br>Trái phiếu/Bond: 0.02% - 0.1% |
| 4                  | Công ty cổ phần chứng khoán Bản Việt/Viet Capital Securities JSC (VCSC)   | Không/Nil  | 17,104,395,370  | 61,463,530,247   | 28%   | 0.11%                                       | Cổ phiếu, Chứng chỉ quỹ/Equity, Fund Certificate: 0.15% - 0.5%<br>Trái phiếu/Bond: 0.02% - 0.1% |
| 5                  | Công ty TNHH chứng khoán ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam/Vietcombank Securities Limited Company (VCBS)   | Không/Nil  | 12,609,297,644  | 61,463,530,247   | 21%   | 0.00%                                       | Cổ phiếu, Chứng chỉ quỹ/Equity, Fund Certificate: 0.15% - 0.5%<br>Trái phiếu/Bond: 0.02% - 0.1% |
| <b>Tổng/ Total</b> |   |  | <b>61,463,530,247</b>   |  | <b>100%</b>   |   |   |

Ngày 23 tháng 07 năm 2013

**Ngân hàng giám sát/ Supervising bank**

(Đã ký và đóng dấu)

**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company**  
**Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

**Mẫu số B06g - QM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
*Bán niên Năm 2014*

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ mở**

1.1. Giấy chứng nhận chào bán: Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("ENF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận đăng ký chào bán số 70/GCN-UBCK ngày 04/12/2013.

1.2. Giấy chứng nhận thành lập Quỹ mở: Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("ENF") được Ủy Ban Chứng Khoán nhà nước cấp giấy chứng nhận lập quỹ đại chúng vào ngày 25/03/2014 theo giấy chứng nhận số 09/GCN-UBCK.

1.3. Địa chỉ liên hệ: Tầng 23, tòa nhà Saigon Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Điều lệ hoạt động Quỹ mở ban hành vào tháng 09 năm 2013

1.5. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ mở.

- Quy mô vốn Quỹ mở: Vốn điều lệ của quỹ (vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng) là 53.203.406.730 đồng Việt Nam. Vốn điều lệ quỹ do các nhà đầu tư đóng góp bằng đồng Việt Nam. Mệnh giá của một đơn vị quỹ là 10.000 đồng Việt Nam.

- Mục tiêu đầu tư: Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

- Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): NAV được định giá hàng tuần vào ngày thứ Sáu, hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo

- Tần suất giao dịch chứng chỉ Quỹ mở: Một lần một tuần vào ngày thứ Sáu

- **Hạn chế đầu tư của Quỹ mở:** Quỹ đầu tư ENF sẽ tuân theo các hạn chế đầu tư sau đây:

**A/ Vốn và tài sản của Quỹ khi được đầu tư phải tuân thủ theo các quy định sau:**

- a) Quỹ không được đầu tư quá 49% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo qui định pháp luật và công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật ngân hàng.
- b) Quỹ không được đầu tư quá 30% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào tiền gửi tại các ngân hàng thương mại theo quy định pháp luật; công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật ngân hàng; cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết của các tổ chức phát hành hoạt động theo pháp luật Việt Nam; cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
- c) Quỹ không được đầu tư quá 20% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành. Chứng khoán quy định tại điểm này bao gồm cả giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết.
- d) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức đó.
- e) Quỹ không được đầu tư quá 10% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ vào cổ phiếu, trái phiếu chuẩn bị niêm yết, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam.
- f) Tổng giá trị các Danh mục Đầu tư Lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không được vượt quá 40% Tổng Giá trị Tài sản của Quỹ.
- g) Tại mọi thời điểm, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá trị Tài sản ròng của Quỹ.
- h) Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán được thành lập và hoạt động tại Việt Nam; và
- i) Quỹ không được đầu tư trực tiếp vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm.

**B/ Ngoài các hạn chế đầu tư nêu tại Khoản A Điều này, trong vòng 06 (sáu) tháng kể từ ngày kết thúc đợt huy động vốn bằng IPO, Quỹ đầu tư ít nhất 80% Giá trị Tài sản ròng của Quỹ vào Tài sản Mục tiêu (các cổ phiếu trong nước niêm yết trên HOSE và HNX, trái phiếu chính phủ, trái phiếu do Chính phủ bảo lãnh thanh toán, tín phiếu kho bạc, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi tại Việt Nam, thị trường tiền tệ và tiền gửi ngân hàng thương mại tại Việt Nam.)**

**C/ Trừ trường hợp quy định tại điểm g, h và i Khoản A Điều này, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá 15% so với các hạn chế đầu tư do các nguyên nhân sau:**

- a) Do biến động giá trên thị trường trong danh mục đầu tư của quỹ;
- b) Do phải thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của quỹ;
- c) Do thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư.
- d) Do hoạt động hợp nhất, sáp nhập, thu tóm các tổ chức phát hành;
- e) Do quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá sáu (06) tháng, tính từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ; hoặc
- f) Quỹ đang trong thời gian giải thể.

**2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

2.1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu vào ngày 25/03/2014 (ngày giấy phép thành lập Quỹ) và kết thúc vào ngày 31/12/2014

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ")

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

**RESTRICTED**

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán Quỹ mở ban hành theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài Chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở theo thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài Chính

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Quỹ áp dụng hình thức kế toán Nhật ký Chung.

#### 4. Các chính sách kế toán áp dụng

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền** bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao và có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Đầu tư chứng khoán** : Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các khoản chi phí liên quan kể cả phí môi giới. Các khoản đầu tư này được đánh giá lại tại ngày lập bảng báo cáo tình hình tài chính, các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

**Các khoản phải thu** : Các khoản phải thu hoạt động đầu tư và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Các khoản phải trả** : Phải trả hoạt động đầu tư và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá trị ghi sổ.

**Dự phòng** : Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai. Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

**Vốn góp** :Vốn góp của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành trừ đi vốn góp mua lại tính theo Giá trị tại sản ròng của một đơn vị quỹ tại ngày giao dịch.

**Thu nhập, doanh thu** : Thu nhập và doanh thu hoạt động đầu tư của Quỹ được ghi nhận khi Quỹ nhận được cơ sở năng nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản thu nhập, doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

**Chi phí** : Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích trong báo cáo kết quả hoạt động.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

5.1. Tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ: Quỹ ENF hoạt động không có tính chu kỳ

5.2. Trong kỳ, quỹ không phát sinh các khoản mục nào ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn góp, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng

5.3. Vốn góp

|   | Chi tiêu   | Năm nay                 |                                       | Năm trước (*)     |   |
|---|--|-------------------------|---------------------------------------|-------------------|---|
|   |  | Kỳ báo cáo              | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Cùng kỳ năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
| 1 | <b>Vốn góp đầu kỳ</b>                                | -                       | -                                     | -                 | -   |
|   | <b>Vốn góp phát hành</b>                             | -                       | -                                     | -                 | -   |
|   | <i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>               | -                       | -                                     | -                 | -   |
|   | <i>Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i>  | -                       | -                                     | -                 | -   |
|   | <b>Vốn góp mua lại</b>                               | -                       | -                                     | -                 | -   |
|   | <i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>                 | -                       | -                                     | -                 | -   |
|   | <i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>         | -                       | -                                     | -                 | -   |
| 2 | <b>Thay đổi vốn góp trong kỳ</b>                     | <b>66,978,554,493</b>   | <b>66,978,554,493</b>                 | -                 | -   |
|   | <b>Phát hành thêm trong kỳ</b>                       | <b>82,217,102,800</b>   | <b>82,217,102,800</b>                 | -                 | -   |
|   | <i>-Phát hành thêm chứng chỉ quỹ theo mệnh giá</i>   | <i>82,248,310,400</i>   | <i>82,248,310,400</i>                 | -                 | -   |
|   | <i>-Thặng dư vốn do phát hành thêm chứng chỉ quỹ</i> | <i>(31,207,600)</i>     | <i>(31,207,600)</i>                   | -                 | -   |
|   | <b>Mua lại trong kỳ</b>                              | <b>(15,238,548,307)</b> | <b>(15,238,548,307)</b>               | -                 | -   |
|   | <i>-Mua lại chứng chỉ quỹ theo mệnh giá</i>          | <i>(15,248,972,200)</i> | <i>(15,248,972,200)</i>               | -                 | -   |
|   | <i>-Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>        | <i>10,423,893</i>       | <i>10,423,893</i>                     | -                 | -   |
| 3 | <b>Vốn góp cuối kỳ</b>                               | <b>66,978,554,493</b>   | <b>66,978,554,493</b>                 | -                 | -   |
|   | <b>Vốn góp phát hành</b>                             | <b>82,217,102,800</b>   | <b>82,217,102,800</b>                 | -                 | -   |
|   | <i>Vốn góp phát hành theo mệnh giá</i>               | <i>82,248,310,400</i>   | <i>82,248,310,400</i>                 | -                 | -   |
|   | <i>Thặng dư vốn do phát hành chứng chỉ quỹ</i>       | <i>(31,207,600)</i>     | <i>(31,207,600)</i>                   | -                 | -   |
|   | <b>Vốn góp mua lại</b>                               | <b>(15,238,548,307)</b> | <b>(15,238,548,307)</b>               | -                 | -   |
|   | <i>Vốn góp mua lại theo mệnh giá</i>                 | <i>(15,248,972,200)</i> | <i>(15,248,972,200)</i>               | -                 | -   |
|   | <i>Thặng dư vốn do mua lại chứng chỉ quỹ</i>         | <i>10,423,893</i>       | <i>10,423,893</i>                     | -                 | -   |

(\*): Không có số liệu năm trước do đây là kỳ báo cáo bán niên trong năm đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014

5.4. Trong kỳ, quỹ không có bất kỳ thay đổi nào liên quan đến các ước tính kế toán

**RESTRICTED**

5.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận nguồn vốn Quỹ mở: xem phần 4 - Các chính sách kế toán áp dụng. Ngoài ra, do trong quá trình phát hành lần đầu (IPO), số chứng chỉ quỹ đã được làm tròn phần thập phân dẫn đến khoản chênh lệch 330 Việt Nam Đồng giữa vốn góp phát hành theo Giấy Chứng nhận thành lập Quỹ (53,230,406,730 Việt Nam Đồng) và vốn góp phát hành thực tế (53,230,406,400 Việt Nam Đồng). Khoản này được hạch toán vào Doanh thu khác của Quỹ.

5.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản thu nhập, doanh thu Quỹ mở: xem phần 4 - Các chính sách kế toán áp dụng

5.7. Sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có

## 5.8. Trình bày các chính sách định giá các khoản đầu tư:

**Tiền (VND):** Số dư tiền mặt tại ngày trước ngày định giá

**Ngoại tệ:** Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá hiện hành tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tại ngày trước ngày định giá

**Tiền gửi kỳ hạn:** Giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá

**Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu:** Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

### Trái phiếu

#### Trái phiếu niêm yết

- Giá yết trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế, giá yết này phải là giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch chứng khoán; Trong trường hợp trái phiếu niêm yết không có giá giao dịch chính thức (giá outright) tại Sở Giao dịch chứng khoán nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, giá trái phiếu niêm yết là giá đóng cửa (mid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá độc lập, uy tín trên thị trường theo thứ tự ưu tiên: Data Interactive, Reuters, Bloomberg.

- Trường hợp không có báo giá thị trường vì những lý do khác nhau như sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Trái phiếu bị tạm ngừng giao dịch trên sàn giao dịch.

+ Những vấn đề khó khăn trong hoạt động cung cấp giá của các công ty dịch vụ cung cấp giá.

+ Trái phiếu không có giao dịch thường xuyên.

Giá trị của trái phiếu niêm yết được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

i) Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) và trong trường hợp giá trị tài sản không biến đổi nhiều hơn ba (03) tháng do việc định giá được xác định bằng phương pháp sử dụng giá cũ (giá cuối cùng có sẵn), Ban Định giá nội bộ xem xét và xác định phương pháp phù hợp nhất để định giá tài sản này tuân theo quy định của pháp luật;

ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

iii) Giá mua cộng lãi lũy kế.

#### Trái phiếu không niêm yết

Giá trái phiếu không niêm yết là giá đóng cửa (mid-price basis) được định giá và cung cấp bởi các công ty dịch vụ cung cấp giá uy tín trên thị trường theo thứ tự ưu tiên: Data Interactive, Reuters hoặc Bloomberg.

Trong trường hợp không có báo giá thị trường vì những lý do như đã nêu trong phần Trái phiếu niêm yết, giá của Trái phiếu không niêm yết được xác định theo các thứ tự ưu tiên sau:

i) Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) và trong trường hợp giá trị tài sản không biến đổi nhiều hơn ba (03) tháng do việc định giá được xác định bằng phương pháp sử dụng giá cũ (giá cuối cùng có sẵn), Ban Định giá nội bộ xem xét và xác định phương pháp phù hợp nhất để định giá tài sản này tuân theo quy định của pháp luật;

ii) Mệnh giá cộng lãi lũy kế;

iii) Giá mua cộng lãi lũy kế.

### Cổ phiếu

#### Cổ phiếu niêm yết

- Cổ phiếu niêm yết được nêu bao gồm cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM.

- Giá các cổ phiếu niêm yết được xác định là giá đóng cửa tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

- Trường hợp không có báo giá thị trường vì những lý do khác nhau như sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

+ Cổ phiếu bị tạm ngừng giao dịch trên sàn giao dịch.

+ Những vấn đề khó khăn trong hoạt động cung cấp giá của các công ty dịch vụ cung cấp giá.

+ Cổ phiếu không có giao dịch thường xuyên.

Giá của cổ phiếu niêm yết được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

i) Giá cuối cùng có sẵn (giá cũ) và trong trường hợp giá trị tài sản không biến đổi nhiều hơn ba (03) tháng do việc định giá được xác định bằng phương pháp sử dụng giá cũ (giá cuối cùng có sẵn), Ban Định giá nội bộ xem xét và xác định phương pháp phù hợp nhất để định giá tài sản này tuân theo quy định của pháp luật;

ii) Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán;

iii) Giá mua.

**Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch**

- Công ty Quản lý Quỹ được quyền chỉ định năm (05) công ty chứng khoán không phải là người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát đề cung cấp giá.

- Danh sách công ty chứng khoán được chỉ định, tuy nhiên Công ty Quản lý Quỹ có quyền thay đổi chỉ định theo từng thời điểm và việc thay đổi danh sách chỉ định này phải được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận, bao gồm như sau:

+ Danh sách ưu tiên số 1: Gồm 3 công ty chứng khoán SSI, ACBS, BSC

+ Danh sách ưu tiên số 2: Gồm 2 công ty chứng khoán HSC, VDSC

- Giá các cổ phiếu chưa niêm yết được xác định dựa trên giá trung bình cung cấp bởi ba (03) công ty chứng khoán, và phải đáp ứng các điều kiện sau:

i) Giá được báo là giá giao dịch tại công ty chứng khoán, hoặc

ii) Giá được báo là giá chào mua nếu các cổ phiếu chưa niêm yết không có giá giao dịch; và

iii) Giá được báo không được quá 3 tháng tính tới ngày trước ngày định giá.

- Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận báo giá từ tất cả các công ty chứng khoán, Công ty Quản lý Quỹ ưu tiên sử dụng báo giá của ba (03) công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên số 1.

- Trong trường hợp Công ty Quản lý Quỹ nhận được báo giá từ hai (02) công ty nằm trong danh sách ưu tiên số 1 hoặc ít hơn, thì báo giá thứ ba được Công ty Quản lý Quỹ sử dụng là báo giá thấp hơn giữa báo giá của các công ty chứng khoán khác trong danh sách ưu tiên số 2.

- Trong trường hợp khác khi Công ty Quản lý Quỹ không có đủ báo giá hợp lệ của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán trong một ngày định giá nào đó cho một cổ phiếu chưa niêm yết nhất định, thì cổ phiếu này được định giá theo thứ tự ưu tiên như sau:

i) Ưu tiên sử dụng các báo giá của kỳ báo cáo gần nhất của các công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên số 1, và/hoặc sử dụng báo giá thứ tư và thứ năm của các công ty chứng khoán trong danh sách ưu tiên thứ 2, nếu xét thấy cần thiết.

ii) Bất kỳ phương pháp định giá phù hợp khác được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

**Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản**

Giá trị cổ phiếu của các tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản được xác định như sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước ngày định giá; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

**Cổ phần và phần vốn góp khác:**

Giá trị của các cổ phần và phần vốn góp khác được xác định như sau:

- Giá trị vốn góp; hoặc

- Giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất đã được kiểm toán; hoặc

- Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

**Các tài sản khác được phép đầu tư**

Giá xác định theo phương pháp được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt dựa trên đề xuất của Ban Định giá nội bộ.

**Ghi chú: Quy tắc kiểm soát giá**

Các biến đổi giá trị tài sản phải được theo dõi và kiểm soát hàng ngày hoặc theo kỳ quy định khi ghi nhận giá trị tài sản vào sổ sách hay hệ thống.

Trong trường hợp giá trị tài sản có biến đổi nhiều hơn giới hạn quy định sau:

- Cổ phiếu niêm yết: +/- 10%

- Cổ phiếu chưa niêm yết: +/- 5%

- Trái phiếu: +/- 2%

- Các loại tài sản khác (nếu có): 10%

Nếu xét thấy cần thiết, báo cáo về việc biến đổi giá kèm theo những giải trình chi tiết phải được Ban Định giá nội bộ xem xét và chấp thuận dựa trên phê chuẩn của Ban Đại Diện Quỹ.

**Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank**

(Đã ký và đóng dấu)

TP Hồ Chí Minh ngày 29/07/2014  
**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company**  
**Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

**RESTRICTED**



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/ CASH FLOW REPORT**  
(Theo phương pháp trực tiếp/Direct method) □

**Bán niên/Semi-annual 2014**

Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company  
Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd  
Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)  
Ngày lập báo cáo/ Report signing date: 29/07/2014

Đơn vị tính/Currency: VND/VND

| <b>I</b>   | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư/<br/>Cash flow from investment activities</b>   | <b>KỲ BÁO CÁO/ THIS PERIOD<br/>25/03/2014 - 30/06/2014</b> | <b>CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC/ SAME PERIOD LAST YEAR<br/>01/01/2013 - 30/06/2013 (*)</b> |
|------------|--|--|---|
| 1          | Tiền đã chi mua các khoản đầu tư/ Payments on purchases of investments   | (61,634,330,247)   | -   |
| 2          | Tiền đã thu từ bán các khoản đầu tư/ Proceeds from sale of investments   | -  | -   |
| 3          | Cổ tức đã nhận/ Dividends received   | 377,700,000  | -   |
| 4          | Tiền lãi đã thu/ Interest received   | 185,096,352  | -   |
| 5          | Trái tức đã nhận/Bond interest received  | 159,801,370  | -   |
| 6          | Trái tức đã trả cho việc mua trái phiếu/Interest paid for bond purchased   | (529,087,123)  | -   |
| 7          | Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của Quỹ mở/ Payments on loan interest   | -  | -   |
| 8          | Tiền chi trả phí cho hoạt động Quỹ mở/ Operating expenses paid   | (267,968,727)  | -   |
| 9          | Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động Quỹ mở/ Taxes paid   | -  | -   |
| 10         | Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các khoản đầu tư (phí môi giới, phí chuyển tiền)/ Transaction expenses (broker fee, ownership transfer fee ect.) paid             | (52,401,144)   | -   |
| 11         | Tiền thu khác từ hoạt động đầu tư/ Other proceeds received from investment activities  | -  | -   |
| 12         | Tiền chi khác cho hoạt động đầu tư/ Other payment for investment activities  | -  | -   |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư/<br/>Net cash flow from investment activities</b>   | <b>(61,761,189,519)</b>                                    | <b>-</b>  |
| <b>II</b>  | <b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính/ Cash flow from financing activities</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
| 1          | Tiền thu gộp từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở/ Gross proceeds on subscriptions of participating shares  | 82,319,429,400   | -   |
| 2          | Tiền chi thuần mua lại Chứng chỉ quỹ mở/ Net payments on redemptions of participating shares   | (15,238,264,245)   | -   |
| 3          | Tiền chi thanh toán phí phát hành, phí mua lại, thuế liên quan đến giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Payments on subscripton, redemption fee and taxes related to redemption transactions | (101,406,732)  | -   |
| 4          | Tiền vay gốc/ Proceeds from loan principal   | -  | -   |
| 5          | Tiền chi trả nợ gốc vay/ Payments of loan principal  | -  | -   |
| 6          | Thu nhập trả cho Nhà đầu tư/ Distribution to participating shareholders  | -  | -   |
|            | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính/<br/>Net cash flow from financing activities</b>   | <b>66,979,758,423</b>                                      | <b>-</b>  |
| <b>III</b> | <b>Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ/<br/>Net increase (decrease) in cash and cash equivalents</b>   | <b>5,218,568,904</b>                                       | <b>-</b>  |
| <b>IV</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ/ Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>   | <b>-</b>   | <b>-</b>  |
|            | Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ/ Cash at bank at the beginning of the period:  | -  | -   |
|            | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/ Cash at bank for operation  | -  | -   |
|            | - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposits with term not more than three months  | -  | -   |
|            | - Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Certificates of deposit with term not more than three months   | -  | -   |
|            | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Cash deposited by investors for subscription   | -  | -   |
|            | - Tiền gửi phong tỏa/ Blocked cash at supervising bank   | -  | -   |

|           |   |                      |          |
|-----------|---|----------------------|----------|
| <b>V</b>  | <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ/<br/>Cash and cash equivalents at the end of the period</b>         | -                    |          |
|           | Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ/ Cash at bank at the end of the period:  | 5,218,568,904        | -        |
|           | - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở/ Cash at bank for operation   | 1,207,891,050        | -        |
|           | - Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Deposits with term not more than three months                             | 4,010,677,854        | -        |
|           | - Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng/ Certificates of deposit with term not more than three months    | -                    | -        |
|           | - Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/ Cash deposited by investors for subscription                      | -                    | -        |
|           | - Tiền gửi phong tỏa/ Blocked cash at supervising bank  | -                    | -        |
| <b>VI</b> | <b>Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ/ Changes in cash and cash equivalents in the period</b> | <b>5,218,568,904</b> | <b>-</b> |

(\*) Không có số liệu do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày giấy phép hoạt động 25/03/2014/ This data is not available in this first semi-annually reporting period of the Fund after the date of the fund certificate 25 Mar 2014.

**Ngân hàng giám sát/ Supervising bank**

(Đã ký và đóng dấu)

**Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company  
Tổng giám đốc/ Chief Executive Officer**

(Đã ký và đóng dấu)

## Phụ lục số 28

### Nội dung Báo cáo tổng kết hoạt động quản lý quỹ

(ban hành kèm theo Thông tư hướng dẫn về việc thành lập và quản lý quỹ mở)

### BÁO CÁO TỔNG KẾT HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ QUỸ

(bán niên 2014, từ ngày 25/03/2014 đến ngày 30/06/2014)

#### 1. Thông tin về quỹ

a) Tên của quỹ: Quỹ Đầu Tư Năng Động Eastspring Investments Việt Nam ("ENF")

Loại hình quỹ: Quỹ mở

b) Mục tiêu đầu tư của Quỹ là hướng đến việc gia tăng ổn định về vốn thông qua chiến lược đầu tư đa dạng hóa các loại tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ. Với phương pháp phân bổ tài sản linh hoạt này, Quỹ sẽ tận dụng các cơ hội gia tăng lợi nhuận khi thị trường tăng trưởng, đồng thời hạn chế rủi ro thất thoát vốn khi thị trường có những dấu hiệu không khả quan.

c) Thời hạn hoạt động của quỹ: thời gian hoạt động không xác định

d) Danh mục tham chiếu (benchmark portfolio): không có

e) Chính sách phân chia lợi nhuận:

Lợi nhuận của Quỹ được phân phối theo quyết định của Công ty Quản lý Quỹ và không có bất kỳ đảm bảo nào rằng lợi nhuận sẽ được phân phối. Nếu lợi nhuận được phân phối thì việc phân phối lợi nhuận của đợt đó không được hiểu là dự báo, dấu hiệu, khả năng phân phối lợi nhuận hay nội dung tương tự của Quỹ trong tương lai. Việc phân phối lợi nhuận của một đợt cụ thể không hàm ý sẽ có đợt phân chia lợi nhuận tương tự sau đó. Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi tần suất và/hoặc mức lợi nhuận phân phối ít hơn so với số lợi tức của Quỹ.

Khi việc phân phối lợi nhuận Quỹ được tuyên bố và thực hiện, tài sản ròng của Quỹ sẽ được giảm đi bằng khối lượng tương ứng với số lượng Đơn vị còn lại và số lượng lợi nhuận được chia đều trên một Chứng chỉ Quỹ.

Lợi nhuận của Quỹ sẽ chỉ được phân phối khi Quỹ đã hoàn tất hoặc đủ khả năng tài chính để hoàn tất các nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, và Quỹ đã lập các quỹ dự phòng. Sau khi phân phối lợi nhuận, Quỹ phải đủ khả năng thanh toán các khoản nợ và nghĩa vụ đến hạn.

f) Số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành tại ngày 30/06/2014: 6.699.933,82 chứng chỉ quỹ.

g) Nội dung thay đổi tại Điều lệ Quỹ trong kỳ báo cáo: không có

h) Nội dung Nghị quyết Đại hội nhà đầu tư trong kỳ báo cáo:

Trong Quý 1/2014, CTQLQ đã tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư lần đầu tiên cho Quỹ ENF thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu của CTQLQ vào ngày 07/03/2014, các nhà đầu tư của Quỹ đã nhất trí thông qua một số nội dung sau:

- Không tổ chức Đại hội nhà đầu tư của Quỹ ENF lần thứ nhất sau khi chào bán chứng chỉ Quỹ ra công chúng (IPO) thành công;

- Chấp thuận việc chỉ định Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là ngân hàng giám sát, đại lý chuyên nhượng và tổ chức cung cấp dịch vụ quỹ cho Quỹ ENF;

- Chấp thuận bổ nhiệm Ban Đại Diện Quỹ bao gồm ba (3) thành viên là ông Đinh Bá Thành (Chủ tịch), ông Lê Văn Bé (Thành viên) và ông Đặng Thế Đức (Thành viên);

**RESTRICTED**

- Phê duyệt thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ cho năm tài chính đầu tiên của Quỹ ENF là 05 triệu đồng/người/tháng;

- Ủy quyền cho Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính đầu tiên của ENF trong số những công ty kiểm toán được Bộ Tài chính phê duyệt.

i) Ý kiến nhận xét của Ngân hàng giám sát về các nội dung quy định tại Điều 45 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở: CTQLQ đã thực hiện nghiêm chỉnh việc lập các báo cáo tuần, tháng, quý theo quy định cho Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước và quy định pháp luật hiện hành.

## **2. Báo cáo về kết quả hoạt động của quỹ**

a) Thông tin về danh mục đầu tư và giá trị tài sản ròng của quỹ tại thời điểm 31/12 của 3 năm gần nhất: Không có số liệu so sánh do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày Giấy phép hoạt động 25/03/2014.

b) Chỉ tiêu về lợi nhuận của quỹ: Trong kỳ báo cáo (từ ngày 25/03/2014 đến ngày 30/06/2014), Quỹ ghi nhận khoản lỗ 508.811.742 đồng, trong đó lợi nhuận đã thực hiện là 602.921.805 đồng và khoản lỗ chưa thực hiện là 1.111.733.547 đồng.

c) Các báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán quỹ mở quy định theo thông tư số 198/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 và Quy định hướng dẫn về việc thành lập và quản lý Quỹ mở heo thông tư 183/2011/T-BTC ngày 16/12/2011 của Bộ Tài Chính. Nguyên tắc xác định giá trị tài sản căn cứ theo sổ tay định giá đã được Ban đại diện quỹ chuẩn y và được thống nhất với Ngân hàng giám sát.

d) Ghi chú: các thông tin về kết quả hoạt động của quỹ chỉ mang tính tham khảo và không có nghĩa là việc đầu tư sẽ bảo đảm khả năng sinh lời cho nhà đầu tư.

## **3. Báo cáo về hoạt động quản lý tài sản của Công ty quản lý quỹ**

a) Thuyết minh về việc thay đổi Công ty quản lý quỹ: không có

b) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong cùng kỳ báo cáo (bằng đồ thị): không có danh mục tham chiếu

c) So sánh kết quả lợi nhuận của quỹ với kết quả lợi nhuận của danh mục tham chiếu, chỉ số cơ sở công bố tại Bản cáo bạch trong khoảng thời gian năm (05) năm gần nhất, tính tới ngày báo cáo (bằng đồ thị): không có danh mục tham chiếu.

e) Mô tả chiến lược, chiến thuật đầu tư mà quỹ đã sử dụng trong kỳ báo cáo. Trường hợp có sự khác biệt giữa chiến lược, chiến thuật đầu tư thực hiện trong kỳ so với chiến lược, chiến thuật đầu tư đã công bố tại Bản cáo bạch, thì phải bổ sung thuyết minh và đánh giá ưu, nhược điểm của chiến lược, chiến thuật đầu tư đã thực hiện trong kỳ: Kể từ khi Quỹ bắt đầu giải ngân vào các tài sản đầu tư, Quỹ đã kiên định với chiến lược đầu tư ban đầu được đề ra, đó là “phân bổ tài sản hợp lý” và “chọn lựa Tài sản Mục tiêu”. Về danh mục Cổ phiếu, Quỹ đã thận trọng từng bước giải ngân vào tài sản Cổ phiếu, với tỷ trọng đầu tư xoay quanh mức 45% tổng giá trị tài sản của Quỹ. Chiến lược chọn lọc Cổ phiếu đầu tư của Quỹ là các công ty có mô hình kinh doanh vững chắc, có lợi thế kinh doanh trong lĩnh vực, ngành nghề đang hoạt động, có triển vọng tăng trưởng bền vững, và tập trung vào ngành nghề kinh doanh cốt lõi. Về danh mục Trái phiếu, Quỹ đã tiến hành giải ngân vào Trái phiếu có tính thanh khoản cao và được Chính phủ bảo lãnh, với tỷ trọng xoay quanh mức 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ.

f) Mô tả sự khác biệt về cơ cấu danh mục đầu tư của quỹ tại thời điểm báo cáo, so với danh mục đầu tư của quỹ năm liền kề năm báo cáo: Không có số liệu so sánh do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày Giấy phép hoạt động 25/03/2014.

g) Phân tích kết quả hoạt động của quỹ dựa trên việc so sánh giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ (sau khi đã điều chỉnh phần lợi nhuận đã phân phối, nếu có) tại kỳ báo cáo này tại kỳ báo cáo gần nhất: Không có số liệu so sánh do đây là kỳ báo cáo bán niên đầu tiên của Quỹ sau ngày Giấy phép hoạt động 25/03/2014.

h) Đánh giá biến động của các thị trường trong kỳ báo cáo, kể cả thị trường nước ngoài, mà quỹ đầu tư vào, thông tin về lợi nhuận đầu tư đối với từng loại tài sản: cổ phiếu, cổ phiếu blue-chip, cổ phiếu các công ty có mức vốn hóa thấp (small-cap)...: Trong 6 tháng đầu năm 2014, chỉ số VNIndex đã tăng trưởng 15%, với mức thanh khoản được cải thiện. Với mức định giá tương đối thấp so với mức định giá chung trong khu vực, thị trường hiện đang được giao dịch ở mức P/E 14x, vì vậy thị trường Cổ phiếu Việt Nam được cho là tương đối hấp dẫn. Kết quả kinh doanh của các công ty trong 6 tháng đầu năm 2014 có sự tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, khi đầu ra sản phẩm có cải thiện, chi phí lãi vay giảm. Tuy nhiên các doanh nghiệp vẫn đang gặp khó khăn khi phải tiếp tục tìm cách giải quyết vấn đề nhu cầu tiêu dùng yếu. Do vậy chỉ những doanh nghiệp có lợi thế cạnh tranh tốt trong ngành mới có nhiều cơ hội phát triển. Các yếu tố vĩ mô của nền kinh tế nhìn chung tiếp tục được cải thiện so với năm trước, khi lạm phát, tỷ giá tiếp tục được giữ ổn định, dòng tiền đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn được duy trì tốt, tổng cán cân ngân sách tiếp tục được giữ ở mức dương.

i) Thông tin về việc chia, tách đơn vị quỹ trong kỳ (nếu có); ảnh hưởng của việc chia tách đơn vị quỹ và giá trị tài sản ròng trên từng đơn vị quỹ (trước và sau khi chia, tách): không có

k) Các trường hợp có ảnh hưởng tới quyền lợi của nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ: không có

l) Tại ngày 30/06/2014, tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan là 78.88%.

#### **4. Báo cáo về hoạt động giám sát của Ngân hàng giám sát từ ngày 25/03/2014 đến ngày 30/06/2014:**

CTQLQ nhận được giấy phép thành lập Quỹ ENF vào ngày 25/03/2014. Kỳ báo cáo xác định giá trị tài sản ròng đầu tiên của Quỹ ENF là ngày 27/03/2014.

1. Công ty Quản lý Quỹ định giá sai chứng chỉ Quỹ mở:

1.1. Trường hợp mức độ định giá sai là lớn theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở: Không có

1.2. Trường hợp mức độ định giá sai là nhỏ, không phải bồi thường cho nhà đầu tư: Không có

2. Công ty Quản lý Quỹ vi phạm các quy định về hạn chế đầu tư tại điều 15, 17, 18, 19 của Thông tư Thành lập và Quản lý Quỹ mở (183/2011/TT-BTC), hạn chế vay và hạn chế giao dịch tại Điều 92 của Luật chứng khoán: Không có

3. Công ty Quản lý Quỹ vi phạm các quy định về phân phối chứng chỉ Quỹ: Không có

Ngày giao dịch chứng chỉ Quỹ đầu tiên của Quỹ là ngày 11/04/2014.

Tổng số chứng chỉ Quỹ đầu kỳ : 5.320.340,64 CCQ

Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ phát hành thêm trong kỳ : 2.904.490,40 CCQ

Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ mua lại trong kỳ : 1.524.897,22 CCQ

Tổng số lượng chứng chỉ Quỹ tại ngày 30/06/2014 : 6.699.933,82 CCQ

**RESTRICTED**

4. Công ty Quản lý Quỹ vi phạm các quy định khác mà Ngân hàng Giám sát phát hiện:  
Không có

5. Các hoạt động khác

**a. Về việc họp Đại hội nhà đầu tư**

Trong Quý 1/2014, CTQLQ đã tổ chức họp Đại hội nhà đầu tư lần đầu tiên cho Quỹ ENF thông qua hình thức lấy ý kiến bằng văn bản. Căn cứ vào kết quả kiểm phiếu của CTQLQ vào ngày 07/03/2014, các nhà đầu tư của Quỹ đã nhất trí thông qua một số nội dung sau:

- Không tổ chức Đại hội nhà đầu tư của Quỹ ENF lần thứ nhất sau khi chào bán chứng chỉ Quỹ ra công chúng (IPO) thành công;
- Chấp thuận việc chỉ định Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) là ngân hàng giám sát, đại lý chuyển nhượng và tổ chức cung cấp dịch vụ quỹ cho Quỹ ENF;
- Chấp thuận bổ nhiệm Ban Đại Diện Quỹ bao gồm ba (3) thành viên là ông Đinh Bá Thành (Chủ tịch), ông Lê Văn Bé (Thành viên) và ông Đặng Thế Đức (Thành viên);
- Phê duyệt thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ cho năm tài chính đầu tiên của Quỹ ENF là 05 triệu đồng/người/tháng;
- Ủy quyền cho Công ty Quản lý Quỹ lựa chọn công ty kiểm toán độc lập cho năm tài chính đầu tiên của ENF trong số những công ty kiểm toán được Bộ Tài chính phê duyệt.

**b. Về việc họp Ban Đại Diện (BDD) Quỹ**

Trong kỳ, CTQLQ đã tổ chức họp BDD Quỹ thông qua hình thức gửi thư điện tử và các thành viên BDD Quỹ đã nhất trí thông qua một số nội dung sau:

- Sở tay định giá và danh sách các công ty chứng khoán cung cấp báo giá cho Quỹ ENF.
- Giao dịch thỏa thuận mua 104.000 trái phiếu VDB112004 (do Ngân hàng phát triển Việt nam phát hành và được chính phủ bảo lãnh) và 55.000 trái phiếu doanh nghiệp BID10904 (do Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt nam phát hành).
- Danh sách các ngân hàng thương mại mà Quỹ ENF được đặt tiền gửi.
- Bổ nhiệm người đại diện cho Quỹ ENF theo luật tuân thủ thuế đối với chủ tài khoản nước ngoài của Hoa Kỳ (FATCA).

Ngoài ra, CTQLQ đang chuẩn bị cho cuộc họp BDD Quỹ Quý 2/2014 của Quỹ, dự kiến sẽ được tổ chức vào ngày 23/07/2014.

Chúng tôi sẽ báo cáo chi tiết đến Quý Ủy Ban trong báo cáo giám sát kỳ tới.

**5. Báo cáo về hoạt động ủy quyền**

Các dịch vụ lưu ký tài sản của quỹ, dịch vụ giám sát, dịch vụ quản trị quỹ, dịch vụ đại lý chuyển nhượng được ủy quyền cho Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam). Tổng chi phí hoạt động của quỹ trong kỳ báo cáo là 362.375.192 đồng, trong đó tổng chi phí các hoạt động ủy quyền phải trả cho bên nhận ủy quyền là 59.516.501 đồng. Chi tiết chi phí như sau:

| Chỉ tiêu           | Chi phí hoạt động (VNĐ) | %/chi phí hoạt động |
|--------------------|-------------------------|---------------------|
| Phí quản lý Quỹ mở | 252.481.891             | 69,67%              |

**RESTRICTED**

|                                   |                    |                |
|-----------------------------------|--------------------|----------------|
| Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở | 33.004.280         | 9,11%          |
| Phí dịch vụ giám sát              | 3.703.068          | 1,02%          |
| Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở       | 6.480.368          | 1,79%          |
| Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng  | 16.328.785         | 4,51%          |
| Chi phí hoạt động khác            | 50.376.800         | 13,90%         |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>362.375.192</b> | <b>100,00%</b> |

Các hoạt động ủy quyền này không ảnh hưởng đến lợi nhuận và mức độ rủi ro của Quỹ,

Theo ghi nhận của Công ty quản lý quỹ, bên nhận ủy quyền đáp ứng được yêu cầu về khả năng duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ, quản trị rủi ro, tính bảo mật, hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật, hệ thống dự phòng nóng, hệ thống dự phòng thảm họa... bảo đảm hoạt động ủy quyền được thực hiện thông suốt, không gây ảnh hưởng tới hoạt động đầu tư của nhà đầu tư.

**(Tổng) Giám đốc Công ty quản lý quỹ**

*(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)*

*Nguyen Tuan Thên An*

*(Đã ký và đóng dấu)*

**RESTRICTED**